

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
VIỄN THÔNG TELVINA  
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14./TELVINA

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2018

V.V CBTT Báo cáo tài chính năm

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: **Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam**
2. Mã chứng khoán: **PMT**
3. Địa chỉ trụ sở chính: xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, TP Hà Nội
4. Điện thoại: 04.38784510 Fax: 04.38780023
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Tô Chí Thành - Người đại diện theo pháp luật của Công ty - Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam.
6. Điện thoại di động: 091 658 86 85, cố định: 04.38784509
7. Nội dung của thông tin công bố: Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam công bố thông tin Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2017 đã được kiểm toán của Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam.
8. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ nội dung thông tin công bố:  
<http://www.telvina.vn>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

**Nơi gửi:**

- Như trên;
- Lưu VP.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT  
TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Tô Chí Thành**



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**

*Thành viên của PrimeGlobal*

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG  
TELVINA VIỆT NAM**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017**

<b>MỤC LỤC</b>	<b>Trang</b>
Báo cáo của Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 38



## BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

### **Thông tin khái quát**

Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Cổ phần Vật liệu Bưu điện được thành lập từ việc cổ phần hóa Nhà máy Vật liệu Bưu điện theo Quyết định số 32/2004/QĐ-BBCVT ngày 21/07/2004 của Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100682645 ngày 04/01/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 7 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 09/06/2015), theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 50 tỷ đồng, trong đó phần vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông là 24,9 tỷ đồng.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 07/07/2010 với mã chứng khoán là PMT.

Công ty có 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc: Chi nhánh Bắc Ninh - Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam.

### **Trụ sở chính**

- Địa chỉ: Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: (84) 024.38784510
- Fax: (84) 024.38780023
- Website: <http://www.telvina.vn>

### **Ngành nghề kinh doanh chính**

- Hoạt động viễn thông có dây (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Hoạt động viễn thông không dây (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại.  
Chi tiết: sản xuất các loại cáp, dây thông tin và vật liệu chuyên ngành Bưu chính viễn thông;
- Sản xuất đồ điện dân dụng.  
Chi tiết: sản xuất các sản phẩm dân dụng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;  
Chi tiết: kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành Bưu chính viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;

## **BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc.

(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

**BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)****Nhân sự**

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

**Hội đồng quản trị**

- |                            |            |                          |
|----------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Trần Hải Vân         | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |
| • Ông Tô Chí Thành         | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |
| • Ông Trần Hữu Hồng Trường | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |

**Ban Kiểm soát**

- |                         |            |                          |
|-------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Hữu Thành  | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 26/04/2016 |
| • Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |
| • Bà Ma Thị Nghiệm      | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/04/2016 |

**Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

- |                           |                |                            |
|---------------------------|----------------|----------------------------|
| • Ông Tô Chí Thành        | Tổng Giám đốc  | Bổ nhiệm ngày 04/06/2014   |
| • Bà Nguyễn Thị Bích Hiền | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/12/2017   |
| • Bà Nguyễn Thanh Mai     | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 11/05/2010   |
|                           |                | Miễn nhiệm ngày 01/12/2017 |

**Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: [www.aac.com.vn](http://www.aac.com.vn); Email: [aac@dng.vnn.vn](mailto:aac@dng.vnn.vn)).

**Trách nhiệm của Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính**

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## **BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Tổng Giám đốc**

**Tô Chí Thành**

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2018



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 112/2018/BCKT-AAC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 24/02/2018, từ trang 6 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



**Trần Thị Phương Lan - Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1  
Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2018

**Đỗ Thị Thanh Vân - Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1483-2018-010-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Ngày 31 tháng 12 năm 2017**

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>141.177.672.002</b>	<b>120.437.012.003</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>17.848.692.600</b>	<b>5.201.094.755</b>
1. Tiền	111	5	16.999.602.600	4.352.004.755
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	849.090.000	849.090.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>335.983.711</b>	<b>327.991.111</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	335.983.711	327.991.111
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>76.128.032.610</b>	<b>59.089.735.193</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	81.111.805.198	66.558.112.867
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	1.337.815.053	9.637.800
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.a	4.154.606.964	1.769.153.621
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(10.476.194.605)	(9.247.169.095)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>12</b>	<b>45.878.558.883</b>	<b>54.848.251.393</b>
1. Hàng tồn kho	141		47.288.346.854	56.317.245.613
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.409.787.971)	(1.468.994.220)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>986.404.198</b>	<b>969.939.551</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	537.644.774	272.829.318
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		444.833.089	257.517.818
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	3.926.335	439.592.415
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>26.744.357.253</b>	<b>31.867.597.571</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>12.000.000</b>	<b>18.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	10.b	12.000.000	18.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>26.691.730.232</b>	<b>31.762.220.554</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	21.289.597.027	26.167.473.064
- Nguyên giá	222		134.206.274.095	134.493.743.822
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(112.916.677.068)	(108.326.270.758)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	5.402.133.205	5.594.747.490
- Nguyên giá	228		6.956.452.379	6.956.452.379
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.554.319.174)	(1.361.704.889)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>40.627.021</b>	<b>87.377.017</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	40.627.021	87.377.017
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>167.922.029.255</b>	<b>152.304.609.574</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>89.765.890.870</b>	<b>77.210.220.312</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>89.265.890.870</b>	<b>77.210.220.312</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	21.248.201.990	38.292.407.644
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	334.327.490	105.358.490
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	-	81.324.155
4. Phải trả người lao động	314		3.074.241.648	2.975.734.303
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	157.535.413	107.404.744
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	425.512.500	245.750.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	8.038.563.635	2.734.291.687
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	54.784.171.567	32.606.262.662
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.150.000.000	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		53.336.627	61.686.627
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>500.000.000</b>	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		500.000.000	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>78.156.138.385</b>	<b>75.094.389.262</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>78.156.138.385</b>	<b>75.094.389.262</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	24.000.000.000	24.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	5.902.426.198	5.902.426.198
4. Cổ phiếu quỹ	415	23	(888.000.000)	(888.000.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	-	47.792.636.449
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	(858.287.813)	(51.712.673.385)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	23	(3.920.036.936)	(53.286.232.304)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	23	3.061.749.123	1.573.558.919
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>167.922.029.255</b>	<b>152.304.609.574</b>

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Tô Chí Thành

Nguyễn Thị Bích Hiền

Nguyễn Thị Hạnh

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2018

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	25	242.077.271.177	206.471.040.016
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		242.077.271.177	206.471.040.016
4. Giá vốn hàng bán	11	26	209.132.332.730	178.408.534.551
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>32.944.938.447</b>	<b>28.062.505.465</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	193.309.015	211.377.917
7. Chi phí tài chính	22	28	3.404.594.174	2.422.106.979
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.327.957.133	2.342.133.235
8. Chi phí bán hàng	25	29.a	14.598.157.991	9.710.226.137
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.b	13.002.872.714	15.099.098.703
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>2.132.622.583</b>	<b>1.042.451.563</b>
11. Thu nhập khác	31	30	972.936.501	594.948.155
12. Chi phí khác	32	31	43.809.961	63.840.799
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>929.126.540</b>	<b>531.107.356</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>3.061.749.123</b>	<b>1.573.558.919</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>3.061.749.123</b>	<b>1.573.558.919</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	620	319
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	620	319

Tổng Giám đốc

Tô Chí Thành

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Hiền

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hạnh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.061.749.123	1.573.558.919
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.172.885.661	6.387.243.322
- Các khoản dự phòng	03	2.819.819.261	3.220.362.008
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.889.673	(3.100.399)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(70.805.853)	(94.843.120)
- Chi phí lãi vay	06	3.327.957.133	2.342.133.235
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	14.315.494.998	13.425.353.965
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(18.012.192.533)	(22.854.909.951)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	9.028.898.759	(13.653.367.343)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(11.320.457.395)	18.642.229.171
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(218.065.460)	187.323.508
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.275.320.146)	(2.346.166.717)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(1.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	45.600.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(8.350.000)	(10.300.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(9.489.991.777)</b>	<b>(6.565.237.367)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(120.000.000)	(280.315.000)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	5.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.992.600)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	82.630.929	101.470.332
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(40.361.671)</b>	<b>(178.844.668)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	132.244.443.413	100.578.382.315
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(110.066.534.508)	(102.300.407.231)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>22.177.908.905</b>	<b>(1.722.024.916)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>12.647.555.457</b>	<b>(8.466.106.951)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>5.201.094.755</b>	<b>13.667.073.032</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	42.388	128.674
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>17.848.692.600</b>	<b>5.201.094.755</b>

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Tô Chí Thành

Nguyễn Thị Bích Hiền

Nguyễn Thị Hạnh

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2018

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Cổ phần Vật liệu Bưu điện được thành lập từ việc cổ phần hóa Nhà máy Vật liệu Bưu điện theo Quyết định số 32/2004/QĐ-BBCVT ngày 21/07/2004 của Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100682645 ngày 04/01/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 7 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 09/06/2015), theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 50 tỷ đồng, trong đó phần vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông là 24,9 tỷ đồng.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 07/07/2010 với mã chứng khoán là PMT.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất các loại cáp, dây thông tin và vật liệu chuyên ngành Bưu chính viễn thông.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động viễn thông có dây (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Hoạt động viễn thông không dây (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại.  
Chi tiết: sản xuất các loại cáp, dây thông tin và vật liệu chuyên ngành Bưu chính viễn thông;
- Sản xuất đồ điện dân dụng;  
Chi tiết: sản xuất các sản phẩm dân dụng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu  
Chi tiết: kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành Bưu chính viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc.

(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

### **1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

### **1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2017, Công ty có 1 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng: Chi nhánh Bắc Ninh - Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam.

## **2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

## **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

#### **4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **4.3 Các khoản đầu tư tài chính**

##### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

#### **4.4 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.6 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	2 - 10

Riêng dây chuyền sản xuất cáp quang và máy bọc vỏ cáp quang được khấu hao theo sản lượng sản xuất.

### **4.7 Tài sản cố định vô hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### *Quyền sử dụng đất*

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### *Khấu hao*

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	3
Quyền sử dụng đất	40

#### **4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty.

- Tiền thuê đất và các chi phí liên quan đến đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

#### **4.9 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### **4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### **4.11 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.12 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng và được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

### **4.13 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### **Cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

#### **4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

#### **4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc niên độ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.16 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### **4.17 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán cho người mua, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### **4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### **4.20 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các sản phẩm cáp quang, cáp đồng, dây thuê bao,...
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

## 5. Tiền

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt	459.209.730	72.869.108
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.540.392.870	4.279.135.647
<b>Cộng</b>	<b>16.999.602.600</b>	<b>4.352.004.755</b>

## 6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	849.090.000	849.090.000
<b>Cộng</b>	<b>849.090.000</b>	<b>849.090.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	335.983.711	335.983.711	327.991.111	327.991.111
<b>Cộng</b>	<b>335.983.711</b>	<b>335.983.711</b>	<b>327.991.111</b>	<b>327.991.111</b>

### 8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
Viễn thông Lai châu	4.334.357.500	303.600.000
Công ty CP Điện tử Viễn thông VINACAP	13.552.885.550	8.886.760.750
Công ty CP CN cáp quang và TBBĐ - TFP	7.054.838.665	7.054.838.665
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	16.579.825.116	6.410.334.606
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	12.499.630.000	-
Viễn thông Sơn La	430.475.265	7.266.825.500
Các đối tượng khác	26.659.793.102	36.635.753.346
<b>Cộng</b>	<b>81.111.805.198</b>	<b>66.558.112.867</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2017	01/01/2017
Viễn thông Nghệ An		291.940.000
Viễn thông Yên Bái	617.973.400	-
Viễn thông Hưng Yên	-	952.573.600
Viễn thông Thanh Hoá	2.498.570.800	-
Viễn thông Phú Thọ	114.751.870	114.751.870
Viễn thông Gia Lai	983.347.200	-
Viễn thông Vĩnh Phúc	424.314.000	1.863.822.000
Viễn thông Lạng Sơn		84.370.000
Viễn thông Bình Dương	1.958.030.000	-
Viễn thông Tuyên Quang	-	533.242.765
Viễn thông Bắc Ninh	-	1.150.318.400
Viễn thông Bắc Giang	1.362.735.000	-
Viễn thông Hải Phòng	145.455.200	14.575.000
Viễn thông Cao Bằng	377.604.502	557.068.220
Viễn thông Hà Giang	-	481.580.000
Viễn thông Bắc Kạn	128.304.000	1.781.521.390
Viễn thông Sơn La	430.475.265	7.266.825.500
Viễn thông Lào Cai	1.853.932.520	17.208.600
Viễn Thông Huế	1.403.130.388	-
Viễn thông Điện Biên	-	388.379.475
Viễn thông Hòa Bình	-	102.528.000
Viễn thông Lai châu	4.334.357.500	303.600.000
Viễn thông Phú Yên	1.444.261.324	-
Viễn thông Quảng Nam	1.290.864.000	827.640.000
Viễn thông Bình Thuận	-	49.737.000
Viễn thông Đắk Lắk	-	956.940.000
Viễn thông Kiên Giang	126.376.800	-
Viễn thông An Giang	309.451.200	-
Viễn thông Kon Tum	345.025.120	-
Viễn thông Bến Tre	820.096.200	-
Viễn thông Đồng Tháp	711.902.400	-
Viễn thông Bà Rịa Vũng Tàu	93.600.000	-
<b>Cộng</b>	<b>21.774.558.689</b>	<b>17.738.621.820</b>

### 9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Trung tâm Điện toán và truyền số liệu KV1 (VDC)	1.977.800	1.977.800
Công ty CP công nghệ NTECH-I	550.407.000	-
Công ty TNHH DMK Việt Nam	500.000.000	-
ROSENDAHL Nextrom GmbH	264.296.653	-
Đối tượng còn lại	21.133.600	7.660.000
<b>Cộng</b>	<b>1.337.815.053</b>	<b>9.637.800</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 10. Phải thu khác

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	5.600.365	-	4.820.780	-
BHXH, BHYT, BHTN	106.610.874	-	431.369.297	-
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	4.240.000	-	2.470.000	-
Phải thu cho mượn vật tư	2.328.450.000	-	10.491.476	-
Tạm ứng	184.437.029	-	207.824.989	-
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	918.107.818	-	602.539.099	-
Thuế TNCN phải thu CBCNV	474.930.714	-	301.837.980	-
Tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	-	-	207.800.000	-
Phải thu khác	132.230.164	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.154.606.964</b>	<b>-</b>	<b>1.769.153.621</b>	<b>-</b>

#### Trong đó giao dịch với bên liên quan

Bên liên quan	31/12/2017	01/01/2017
Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông	4.240.000	2.470.000
<b>Cộng</b>	<b>4.240.000</b>	<b>2.470.000</b>

#### b. Dài hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu người lao động	12.000.000	-	18.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>12.000.000</b>	<b>-</b>	<b>18.000.000</b>	<b>-</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2017	01/01/2017
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	10.476.194.605	9.247.169.095
- Từ 3 năm trở lên	10.476.194.605	7.646.143.585
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	1.601.025.510
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-
<b>Cộng</b>	<b>10.476.194.605</b>	<b>9.247.169.095</b>

### 12. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	38.101.971.139	1.217.056.899	37.458.403.823	1.288.133.550
Công cụ, dụng cụ	1.079.799.680	-	477.107.451	-
Chi phí SX, KD dở dang	4.215.885.486	-	5.761.890.743	-
Thành phẩm	3.490.235.822	184.107.683	9.923.022.578	148.146.147
Hàng hóa	386.294.727	8.623.389	891.624.468	32.714.523
Hàng gửi bán	14.160.000	-	1.805.196.550	-
<b>Cộng</b>	<b>47.288.346.854</b>	<b>1.409.787.971</b>	<b>56.317.245.613</b>	<b>1.468.994.220</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2017 là 1.409.787.971 đồng.
- Tại ngày 31/12/2017, Công ty không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ vay.

### 13. Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công cụ dụng cụ	74.008.745	-
Chi phí thuê dây chuyền	340.000.000	160.000.000
Chi phí cải tạo sửa chữa văn phòng	80.084.390	112.829.318
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	43.551.639	-
<b>Cộng</b>	<b>537.644.774</b>	<b>272.829.318</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Dài hạn**

	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
Công cụ dụng cụ	22.439.516	44.939.516
Chi phí lắp đặt công lư	18.187.505	42.437.501
<b>Cộng</b>	<b>40.627.021</b>	<b>87.377.017</b>

**14. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	18.272.634.088	109.827.078.126	4.355.593.112	2.038.438.496	134.493.743.822
Mua sắm trong năm	-	120.000.000	-	-	120.000.000
T/lý, nhượng bán	-	-	356.497.000	50.972.727	407.469.727
<b>Số cuối năm</b>	<b>18.272.634.088</b>	<b>109.947.078.126</b>	<b>3.999.096.112</b>	<b>1.987.465.769</b>	<b>134.206.274.095</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	14.421.417.814	90.015.109.487	1.945.124.013	1.944.619.444	108.326.270.758
Khấu hao trong năm	362.580.550	4.232.941.272	309.809.357	74.940.197	4.980.271.376
T/lý, nhượng bán	-	-	356.497.000	33.368.066	389.865.066
<b>Số cuối năm</b>	<b>14.783.998.364</b>	<b>94.248.050.759</b>	<b>1.898.436.370</b>	<b>1.986.191.575</b>	<b>112.916.677.068</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	3.851.216.274	19.811.968.639	2.410.469.099	93.819.052	26.167.473.064
<b>Số cuối năm</b>	<b>3.488.635.724</b>	<b>15.699.027.367</b>	<b>2.100.659.742</b>	<b>1.274.194</b>	<b>21.289.597.027</b>

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2017 là 12.990.204.930 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 60.499.363.540 đồng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	6.803.852.379	152.600.000	6.956.452.379
Mua trong năm	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>6.803.852.379</b>	<b>152.600.000</b>	<b>6.956.452.379</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	1.280.216.001	81.488.888	1.361.704.889
Khấu hao trong năm	165.947.619	26.666.666	192.614.285
Giảm khác	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.446.163.620</b>	<b>108.155.554</b>	<b>1.554.319.174</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	5.523.636.378	71.111.112	5.594.747.490
<b>Số cuối năm</b>	<b>5.357.688.759</b>	<b>44.444.446</b>	<b>5.402.133.205</b>

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2017 là 5.357.688.759 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 72.600.000 đồng.

### 16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty CP Công nghệ và Thiết bị Công nghiệp	-	4.325.750.000
Công ty TNHH MTV Ứng dụng Kỹ thuật và Sản xuất- CN Hà Nội	-	4.299.497.400
Công ty TNHH Cúp Vàng	9.344.157.390	4.475.025.870
Công ty Corning Incorporated	-	5.619.029.472
Hãng BOROUGE	3.247.516.800	-
Fujikura Asia Limited	2.071.251.453	1.640.108.786
Đối tượng còn lại	6.585.276.347	17.932.996.116
<b>Cộng</b>	<b>21.248.201.990</b>	<b>38.292.407.644</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Cúp Vàng	81.725.500	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thịnh Nam Khang	121.000.000	-
Công ty TNHH XNK Tổng hợp Tân Viễn Đông	24.777.500	-
Công ty TNHH SXKD Điện tử VT Nhật Minh	-	20.000.000
Công ty TNHH XD Hạ tầng KT Huy Phong	-	33.968.000
CN Công ty CP Minh Trí-TTTH cấp Cẩm Phả	-	29.106.000
Các đối tượng khác	106.824.490	22.284.490
<b>Cộng</b>	<b>334.327.490</b>	<b>105.358.490</b>

### 18. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng - CN	-	78.511.655	3.795.091.665	3.873.603.320	-	-
Thuế giá trị gia tăng - Văn phòng	435.666.080	-	7.955.125.903	7.519.459.823	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.812.500	783.634.013	786.446.513	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.926.335	-	-	-	3.926.335	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	431.871.543	431.871.543	-	-
Thuế môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>439.592.415</b>	<b>81.324.155</b>	<b>12.969.723.124</b>	<b>12.615.381.199</b>	<b>3.926.335</b>	-

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền ăn giữa ca	37.060.000	39.000.000
Chi phí lãi vay	120.475.413	67.838.426
Điện thoại	-	566.318
<b>Cộng</b>	<b>157.535.413</b>	<b>107.404.744</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Doanh thu nhận trước từ cho thuê nhà xưởng	425.512.500	245.750.000
<b>Cộng</b>	<b>425.512.500</b>	<b>245.750.000</b>

### 21. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017	01/01/2017
Kinh phí công đoàn	79.261.511	37.040.500
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	10.000.000
Tiền, vật tư, hàng hóa tạm mượn	80.919.231	75.607.007
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	37.412.800	37.412.800
Kinh phí thực hiện đề tài khoa học phải trả	825.935.000	825.935.000
Tiền trợ cấp mất việc làm còn phải trả	555.960.875	540.350.625
Chi hỗ trợ bán hàng	707.151.053	1.173.932.451
Tạm ứng	2.307.923	22.005.455
UPAS LC	5.737.815.242	-
Các khoản phải trả khác	11.800.000	12.007.849
<b>Cộng</b>	<b>8.038.563.635</b>	<b>2.734.291.687</b>

### 22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	32.606.262.662	132.244.443.413	110.066.534.508	54.784.171.567
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	29.351.114.232	77.747.505.301	79.124.651.341	27.973.968.192
Quỹ Công Đoàn Công ty	350.000.000	-	100.000.000	250.000.000
Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Hải Dương	2.205.148.430	35.673.606.377	26.403.331.234	11.475.423.573
Cán bộ công nhân viên	700.000.000	769.849.438	1.469.849.438	-
Ngân hàng Techcombank - Chi nhánh Ba Đình	-	18.053.482.297	2.968.702.495	15.084.779.802
<b>Cộng</b>	<b>32.606.262.662</b>	<b>132.244.443.413</b>	<b>110.066.534.508</b>	<b>54.784.171.567</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 23. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2016	50.000.000.000	24.000.000.000	5.902.426.198	(888.000.000)	47.792.636.449	(53.286.232.304)
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	1.573.558.919
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2016</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>24.000.000.000</b>	<b>5.902.426.198</b>	<b>(888.000.000)</b>	<b>47.792.636.449</b>	<b>(51.712.673.385)</b>
Số dư tại 01/01/2017	50.000.000.000	24.000.000.000	5.902.426.198	(888.000.000)	47.792.636.449	(51.712.673.385)
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	3.061.749.123
Tăng từ quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	-	-	47.792.636.449
Giảm trong năm	-	-	-	-	47.792.636.449	-
<b>Số dư tại 31/12/2017</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>24.000.000.000</b>	<b>5.902.426.198</b>	<b>(888.000.000)</b>	<b>-</b>	<b>(858.287.813)</b>

(\*) Công ty đã sử dụng quỹ đầu tư phát triển để giảm khoản lỗ lũy kế theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 ngày 20/04/2017. Theo đó, Quỹ đầu tư phát triển tại ngày 31/12/2017, số tiền: 47.792.636.449 đồng được sử dụng để xử lý tài chính đối với khoản lỗ lũy kế của Công ty.

#### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017	01/01/2017
Vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	24.900.000.000	24.900.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	25.100.000.000	25.100.000.000
<b>Cộng</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>

#### c. Cổ phiếu

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	60.000	60.000
- Cổ phiếu phổ thông	60.000	60.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.940.000	4.940.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.940.000	4.940.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	(51.712.673.385)	(53.286.232.304)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	3.061.749.123	1.573.558.919
Tăng từ quỹ đầu tư phát triển	47.792.636.449	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>(858.287.813)</b>	<b>(51.712.673.385)</b>

### 24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2017	01/01/2017
USD	531,26	30.471,55

### 25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu bán hàng hóa	41.318.939.066	54.930.201.416
Doanh thu bán thành phẩm	200.758.332.111	151.540.838.600
<b>Cộng</b>	<b>242.077.271.177</b>	<b>206.471.040.016</b>

### 26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017	Năm 2016
Giá vốn của hàng hóa	39.732.699.094	53.141.424.744
Giá vốn của thành phẩm	169.458.839.885	125.389.581.046
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(59.206.249)	(122.471.239)
<b>Cộng</b>	<b>209.132.332.730</b>	<b>178.408.534.551</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền gửi	83.410.514	94.843.120
Lãi chênh lệch tỷ giá	109.898.501	116.534.797
<b>Cộng</b>	<b>193.309.015</b>	<b>211.377.917</b>

### 28. Chi phí tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí lãi vay	3.327.957.133	2.342.133.235
Các khoản chi phí tài chính khác	76.637.041	79.973.744
<b>Cộng</b>	<b>3.404.594.174</b>	<b>2.422.106.979</b>

### 29. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

#### a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nhân viên	1.347.697.971	1.423.927.348
Chi phí vật liệu, bao bì	271.897.690	221.798.193
Chi phí CCDC đồ dùng	12.470.909	3.409.091
Chi phí bảo hành	1.650.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.645.773.747	2.948.694.947
Chi phí bằng tiền khác	5.670.317.674	5.112.396.558
<b>Cộng</b>	<b>14.598.157.991</b>	<b>9.710.226.137</b>

#### b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nhân viên quản lý	4.381.383.208	4.980.196.423
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	42.401.870	22.978.654
Chi phí đồ dùng văn phòng	296.754.490	313.212.917
Chi phí khấu hao	611.558.651	618.349.483
Thuế, phí và lệ phí	612.864.291	624.138.892
Chi phí dự phòng	1.229.025.510	3.342.833.247
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.767.702.233	1.478.206.787
Chi phí bằng tiền khác	4.061.182.461	3.719.182.300
<b>Cộng</b>	<b>13.002.872.714</b>	<b>15.099.098.703</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 30. Thu nhập khác

	Năm 2017	Năm 2016
Thu nhập từ thanh lý phế liệu	16.489.001	72.722.830
Thu nhập từ cho thuê nhà xưởng	956.447.500	521.770.759
Thu nhập khác	-	454.566
<b>Cộng</b>	<b>972.936.501</b>	<b>594.948.155</b>

### 31. Chi phí khác

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí thanh lý phế liệu	16.489.000	63.089.581
Lỗ từ thanh lý tài sản	12.604.661	-
Phạt thuế, truy thu thuế	13.970.815	751.218
Chi phí khác	745.485	-
<b>Cộng</b>	<b>43.809.961</b>	<b>63.840.799</b>

### 32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017	Năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.061.749.123	1.573.558.919
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	802.858.154	141.213.693
- Điều chỉnh tăng	802.900.542	163.649.727
+ Chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình	5.014.727	5.014.727
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	783.915.000	158.635.000
+ Phạt thuế, truy thu thuế	13.970.815	-
- Điều chỉnh giảm	42.388	22.436.034
+ Lãi CLTG chưa thực hiện	42.388	22.436.034
Tổng thu nhập tính thuế	3.864.607.277	1.714.772.612
Chuyển lỗ từ các năm trước	3.864.607.277	1.714.772.612
Thu nhập tính thuế sau chuyển lỗ	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 33. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.061.749.123	1.573.558.919
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.061.749.123	1.573.558.919
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.940.000	4.940.000
<b>Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>620</b>	<b>319</b>

### 34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	143.437.223.877	119.595.827.283
Chi phí nhân công	12.986.136.990	13.394.133.567
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.172.885.661	6.387.243.322
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.426.975.144	6.774.067.731
Chi phí khác bằng tiền	11.397.026.790	11.119.339.504
<b>Cộng</b>	<b>184.420.248.462</b>	<b>157.270.611.407</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**35. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	Hà Nội		Bắc Ninh		Loại trừ		Tổng cộng	
	Đơn vị tính: VND							
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu bộ phận	242.077.271.177	206.471.040.016	168.745.737.358	131.071.030.856	168.745.737.358	131.071.030.856	242.077.271.177	206.471.040.016
Chi phí bộ phận	239.803.059.108	205.643.732.875	165.676.041.685	128.645.157.372	168.745.737.358	131.071.030.856	236.733.363.435	203.217.859.391
<b>Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh</b>	<b>2.274.212.069</b>	<b>827.307.141</b>	<b>3.069.695.673</b>	<b>2.425.873.484</b>	-	-	<b>5.343.907.742</b>	<b>3.253.180.625</b>
Lãi (lỗ) từ cho vay, đi vay	(2.327.876.423)	(1.150.401.443)	(1.000.080.710)	(1.191.731.792)	-	-	(3.327.957.133)	(2.342.133.235)
Lãi (lỗ) từ xử tài chính khác	160.450.713	179.574.408	(43.778.739)	(48.170.235)	-	-	116.671.974	131.404.173
<b>Lãi (lỗ) hoạt động tài chính</b>	<b>(2.167.425.710)</b>	<b>(970.827.035)</b>	<b>(1.043.859.449)</b>	<b>(1.239.902.027)</b>	-	-	<b>(3.211.285.159)</b>	<b>(2.210.729.062)</b>
Thu nhập khác	972.936.501	594.948.155	-	-	-	-	972.936.501	594.948.155
Chi phí khác	43.809.961	63.089.581	-	751.218	-	-	43.809.961	63.840.799
<b>Lãi (lỗ) hoạt động khác</b>	<b>929.126.540</b>	<b>531.858.574</b>	-	<b>(751.218)</b>	-	-	<b>929.126.540</b>	<b>531.107.356</b>
Lợi nhuận trước thuế	1.035.912.899	388.338.680	2.025.836.224	1.185.220.239	-	-	3.061.749.123	1.573.558.919
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>1.035.912.899</b>	<b>388.338.680</b>	<b>2.025.836.224</b>	<b>1.185.220.239</b>	-	-	<b>3.061.749.123</b>	<b>1.573.558.919</b>
<b>Tài sản bộ phận</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
- Tài sản ngắn hạn	109.244.107.883	114.496.554.525	45.165.788.558	42.021.650.918	13.232.224.439	36.081.193.440	141.177.672.002	120.437.012.003
- Tài sản dài hạn	70.610.942.554	71.109.801.629	24.251.607.073	28.875.988.316	68.118.192.374	68.118.192.374	26.744.357.253	31.867.597.571
<b>Tổng tài sản</b>	<b>179.855.050.437</b>	<b>185.606.356.154</b>	<b>69.417.395.631</b>	<b>70.897.639.234</b>	<b>81.350.416.813</b>	<b>104.199.385.814</b>	<b>167.922.029.255</b>	<b>152.304.609.574</b>
- Nợ ngắn hạn	100.724.748.276	75.501.615.764	1.773.367.033	37.789.797.988	13.232.224.439	36.081.193.440	89.265.890.870	77.210.220.312
- Nợ dài hạn	500.000.000	-	68.118.192.374	68.118.192.374	68.118.192.374	68.118.192.374	500.000.000	-
<b>Tổng nợ</b>	<b>101.224.748.276</b>	<b>75.501.615.764</b>	<b>69.891.559.407</b>	<b>105.907.990.362</b>	<b>81.350.416.813</b>	<b>104.199.385.814</b>	<b>89.765.890.870</b>	<b>77.210.220.312</b>
Khấu hao	601.254.414	679.077.549	4.571.631.247	5.708.165.773	-	-	5.172.885.661	6.387.243.322
Mua sắm tài sản	120.000.000	280.315.000	-	-	-	-	120.000.000	280.315.000

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 36. Quản lý rủi ro

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay ngắn hạn đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Do có các giao dịch mua hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ như sau:

	31/12/2017	01/01/2017
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền (USD)	531,26	30.471,55
Ký quỹ (USD)	28,07	28,07
Phải thu khách hàng (USD)	-	19.888,00
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán (USD)	276.034,12	505.361,20
Phải trả khác (USD)	252.156,24	-

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu của Công ty ở mức kiểm soát được.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu khó đòi. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

<u>31/12/2017</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	21.248.201.990	-	21.248.201.990
Chi phí phải trả	157.535.413	-	157.535.413
Vay và nợ thuê tài chính	54.784.171.567	-	54.784.171.567
Phải trả khác	7.320.114.095	-	7.320.114.095
<b>Cộng</b>	<b>83.510.023.065</b>	<b>-</b>	<b>83.510.023.065</b>
<u>01/01/2017</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	38.292.407.644	-	38.292.407.644
Chi phí phải trả	107.404.744	-	107.404.744
Vay và nợ thuê tài chính	32.606.262.662	-	32.606.262.662
Phải trả khác	2.081.293.555	-	2.081.293.555
<b>Cộng</b>	<b>73.087.368.605</b>	<b>-</b>	<b>73.087.368.605</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.848.692.600	-	17.848.692.600
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	335.983.711	-	335.983.711
Phải thu khách hàng	70.635.610.593	-	70.635.610.593
Phải thu khác	1.060.178.347	12.000.000	1.072.178.347
<b>Cộng</b>	<b>89.880.465.251</b>	<b>12.000.000</b>	<b>89.892.465.251</b>
01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.201.094.755	-	5.201.094.755
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	327.991.111	-	327.991.111
Phải thu khách hàng	57.310.943.772	-	57.310.943.772
Phải thu khác	817.629.879	18.000.000	835.629.879
<b>Cộng</b>	<b>63.657.659.517</b>	<b>18.000.000</b>	<b>63.675.659.517</b>

### 37. Chuyển lỗ

Năm phát sinh	Có thể chuyển đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển trong các kỳ trước	Giảm lỗ theo thanh tra thuế	Chuyển lỗ kỳ này	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2017	Số lỗ còn được chuyển
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
2012	2017	4.810.627.090	-	931.861.248	3.864.607.277	4.796.468.525	-
2013	2018	7.281.701.079	-	763.145.260	-	763.145.260	6.518.555.819
2014	2019	12.956.800.571	-	7.447.281.226	-	7.447.281.226	5.509.519.345
<b>Cộng</b>		<b>40.597.696.674</b>	<b>4.772.170.349</b>	<b>16.847.287.570</b>	<b>3.864.607.277</b>	<b>25.484.065.196</b>	<b>12.028.075.164</b>

Công ty điều chỉnh giảm lỗ theo biên bản thanh tra thuế số 19626/QĐ-CT-TTrGCN ngày 14/04/2017 của Cục thuế Thành phố Hà Nội.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 38. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

<u>Công ty liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	Công ty đầu tư
Viễn thông Nghệ An	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Thái Bình	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Yên Bái	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hưng Yên	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Thanh Hoá	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Gia Lai	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Quảng Bình	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Vĩnh Phúc	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Lạng Sơn	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Quảng Ninh	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hà Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Quảng Trị	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Thái Nguyên	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Tuyên Quang	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bắc Ninh	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Nam Định	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hà Tĩnh	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bình Dương	Chung công ty đầu tư
Bưu điện Hải Phòng	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Cao Bằng	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hà Giang	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Lâm Đồng	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bắc Kạn	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Sơn La	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Lào Cai	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Viễn Thông Huế	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Điện Biên	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bắc Giang	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Ninh Bình	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hòa Bình	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Lai châu	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Sóc Trăng	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Phú Yên	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Quảng Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bình Thuận	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Đắk Lắk	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Đắk Nông	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Kiên Giang	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Cần Thơ	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Tiền Giang	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Quảng Ngãi	Chung công ty đầu tư
Viễn thông An Giang	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Kon Tum	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bến Tre	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Đồng Tháp	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bà Rịa Vũng Tàu	Chung công ty đầu tư

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

	Giao dịch	Năm 2017	Năm 2016
<b>Bán hàng</b>			
Viễn thông Nghệ An	Cung ứng cáp quang	-	3.029.414.603
Viễn thông Thái Bình	Cung ứng cáp quang	690.191.040	948.780.690
Viễn thông Yên Bái	Cung ứng cáp quang	5.483.139.200	34.292.500
Viễn thông Hưng Yên	Cung ứng cáp quang	2.826.089.200	2.720.713.600
Viễn thông Thanh Hoá	Cung ứng cáp quang	4.702.359.200	1.704.910.840
Viễn thông Gia Lai	Cung ứng cáp quang	1.982.272.600	-
Viễn thông Quảng Bình	Cung ứng cáp quang	-	4.319.964.275
Viễn thông Vĩnh Phúc	Cung ứng cáp quang	424.314.000	3.417.007.000
Viễn thông Lạng Sơn	Cung ứng cáp quang	606.573.000	1.200.122.000
Viễn thông Quảng Ninh	Cung ứng cáp quang	164.331.200	1.077.516.000
Viễn thông Hà Nam	Cung ứng cáp quang	522.192.000	-
Viễn thông Quảng Trị	Cung ứng cáp quang	-	4.816.856.000
Viễn thông Tuyên Quang	Cung ứng cáp quang	-	670.742.765
Viễn thông Bắc Ninh	Cung ứng cáp quang	-	1.922.154.080
Viễn thông Nam Định	Cung ứng cáp quang	-	97.328.000
Viễn thông Hà Tĩnh	Cung ứng cáp quang	-	137.170.000
Viễn thông Bình Dương	Cung ứng cáp quang	6.077.641.856	-
Bưu điện Hải Phòng	Cung ứng cáp quang	145.455.200	2.267.174.965
Viễn thông Cao Bằng	Cung ứng cáp quang	2.597.825.395	3.154.472.640
Viễn thông Hà Giang	Cung ứng cáp quang	347.600.000	481.580.000
Viễn thông Lâm Đồng	Cung ứng cáp quang	2.694.780.000	-
Viễn thông Bắc Kạn	Cung ứng cáp quang	914.804.000	3.520.181.390
Viễn thông Sơn La	Cung ứng cáp quang	5.268.786.050	12.630.508.693
Viễn thông Lào Cai	Cung ứng cáp quang	1.940.206.400	299.277.000
Viễn thông Đà Nẵng	Cung ứng cáp quang	2.138.105.200	-
Viễn thông Huế	Cung ứng cáp quang	1.403.130.388	576.796.000
Viễn thông Điện Biên	Cung ứng cáp quang	-	388.379.475
Viễn thông Bắc Giang	Cung ứng cáp quang	2.779.920.000	198.055.000
Viễn thông Ninh Bình	Cung ứng cáp quang	-	2.383.240.750
Viễn thông Hòa Bình	Cung ứng cáp quang	-	187.968.000
Viễn thông Lai châu	Cung ứng cáp quang	11.011.059.400	3.848.273.000
Viễn thông Sóc Trăng	Cung ứng cáp quang	-	1.013.100.000
Viễn thông Phú Yên	Cung ứng cáp quang	1.444.261.324	125.015.000
Viễn thông Quảng Nam	Cung ứng cáp quang	3.664.804.000	1.517.340.000
Viễn thông Bình Thuận	Cung ứng cáp quang	1.154.895.500	91.184.500
Viễn thông Đắk Lắk	Cung ứng cáp quang	-	1.754.390.000
Viễn thông Đắk Nông	Cung ứng cáp quang	3.147.430.000	-
Viễn thông Kiên Giang	Cung ứng cáp quang	4.139.405.600	-
Viễn thông Cần Thơ	Cung ứng cáp quang	2.627.455.820	-
Viễn thông Tiền Giang	Cung ứng cáp quang	4.015.440.000	-
Viễn thông Quảng Ngãi	Cung ứng cáp quang	1.330.274.000	-
Viễn thông An Giang	Cung ứng cáp quang	3.263.365.600	-
Viễn thông Kon Tum	Cung ứng cáp quang	760.891.120	-
Viễn thông Bến Tre	Cung ứng cáp quang	820.096.200	-
Viễn thông Đồng Tháp	Cung ứng cáp quang	1.601.780.400	-
Viễn thông Bà Rịa Vũng Tàu	Cung ứng cáp quang	171.600.000	-
<b>Thu nhập của Tổng Giám đốc</b>	Tiền lương, thưởng	512.033.790	630.965.804
<b>Giao dịch khác</b>			
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	Thu tiền thưởng	1.770.000	45.600.000



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 39. Các cam kết thuê hoạt động

Đến thời điểm 31/12/2017, Công ty có cam kết thuê hoạt động như sau:

Hợp đồng thuê đất số 08/2006/CTHT-HĐKT ngày 19/06/2006 về việc thuê 13.693 m<sup>2</sup> đất ở KCN Tiên Sơn – Bắc Ninh với thời hạn thuê từ tháng 6 năm 2006 đến tháng 12 năm 2049.

### 40. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### 41. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi AAC.

**Tổng Giám đốc**



**Tô Chí Thành**

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2018

**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Thị Bích Hiền**

**Người lập biểu**



**Nguyễn Thị Hạnh**

